

Trẻ em đi học mẫu giáo và các yếu tố ảnh hưởng

Trần Quý Long

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết sử dụng số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam lần thứ 5 vào năm 2014 (MICS 2014) nhằm xem xét thực trạng, đặc điểm và những yếu tố ảnh hưởng đến việc đi học mẫu giáo của trẻ em 3-5 tuổi. Kết quả phân tích đa biến cho thấy việc đi học mẫu giáo của trẻ em chịu ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của một số yếu tố đặc trưng trẻ em và gia đình. Trẻ em ở nhóm tuổi nhỏ hơn và là dân tộc thiểu số có khả năng đi học mẫu giáo thấp hơn trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn và trẻ em người Kinh. Người mẹ có học vấn cao hơn và tham gia làm việc thì trẻ em có xác suất đi học mẫu giáo cao hơn. Khi gia đình tăng thêm một thành viên thì xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em lại giảm. Gia đình có mức sống cao hơn trẻ em có khả năng được đi học mẫu giáo cao hơn. So với khu vực thành thị, trẻ em ở khu vực nông thôn có xác suất đi học mẫu giáo thấp hơn. Trẻ em ở những vùng khó khăn có xác suất đi học mẫu giáo thấp hơn so với trẻ em ở những vùng khác.

Từ khóa: Trẻ em; Học mẫu giáo, Giáo dục mầm non; Chương trình tiền học đường; Giáo dục ngoài gia đình.

1. Giới thiệu

Trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo tham gia học đường sẽ được thúc đẩy sự phát triển tình cảm cũng như các kỹ năng về ngôn ngữ, nhận thức và thể

lực. Chính những kỹ năng tiếp thu được qua các chương trình chăm sóc giáo dục ở giai đoạn mẫu giáo sẽ là nền tảng cho hoạt động học tập sau này của trẻ em. Những lợi ích rộng lớn hơn cho xã hội của giáo dục trước tiểu học có thể còn bao gồm tăng năng suất và thu nhập, cải thiện sức khỏe và các cơ hội bình đẳng hơn (UNESCO, 2007). Các chương trình mẫu giáo và giáo dục tiền học đường còn tập trung vào việc hòa nhập trẻ em vào xã hội và môi trường học tập. Chương trình tiền học đường có mục đích cụ thể là tạo ra một chương trình chuẩn bị để tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em vào học tiểu học. Mục đích là làm cho những dịch vụ này phổ biến hơn cho càng nhiều trẻ em càng tốt và cung cấp các cơ hội bổ sung về phát triển xã hội và giáo dục ngoài gia đình (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2003).

Học mẫu giáo ở bất kỳ chương trình nào dù chính thức hay không đều rất quan trọng. Đây là đặc trưng cơ bản nhất biểu hiện của sự tham gia học đường và nó cũng là chỉ số dễ đo nhất về kết quả phổ cập giáo dục mầm non. Nghiên cứu sử dụng tỷ lệ nhập học đúng tuổi (NER) nhằm xem xét những trẻ em đang nhập học mẫu giáo ở trong khoảng 3-5 tuổi mà không xét đến việc trẻ em ít hay nhiều tuổi hơn đi học mẫu giáo. Với tư cách là một phương tiện đo mức độ trẻ em trong một độ tuổi gắn với một cấp học nhất định, NER gần như là một chỉ số phản ánh chất lượng học đường.

Sử dụng số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam lần thứ 5 vào năm 2014 (MICS 2014), bài viết xem xét thực trạng đi học mẫu giáo của trẻ em ở Việt Nam trong mối liên hệ với một số yếu tố của bản thân trẻ em và gia đình và những yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng đó. Trước hết, nghiên cứu trình bày thực trạng đi học mẫu giáo theo các đặc điểm cụ thể của trẻ em và hộ gia đình. Sau đó, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá xem những đặc điểm này có mối liên hệ hoặc ảnh hưởng như thế nào đối với việc đi học mẫu giáo của trẻ em.

2. Điểm luận

Nghiên cứu về tiếp cận giáo dục mầm non nói chung và đi học mẫu giáo của trẻ em nói riêng đã được tiến hành ở Việt Nam trong những năm qua với quy mô và cấp độ khác nhau. Tùy theo mục đích của các cuộc nghiên cứu mà số liệu thu thập, phân tích về chương trình hay thực trạng các cơ sở giáo dục trẻ em... Trên phạm vi toàn quốc, không có sự phân biệt giới tính kể về khía cạnh cơ hội tiếp cận giáo dục mầm non giữa trẻ em trai và trẻ em gái ở các nhà trẻ và trường mẫu giáo (Nguyễn Văn Hùng, 2005). Bình đẳng giới trong giáo dục trẻ em không ngừng được cải thiện. Về cơ bản, trong giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông đã đạt được

bình đẳng giới (Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, 2008).

Trình độ giáo dục của người mẹ có ảnh hưởng đến việc đưa trẻ tham gia học mầm non trước khi bước vào lớp một (Nguyễn Văn Hùng, 2005). Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe năm 2002 cho thấy, phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thường gửi con vào nhà trẻ/mẫu giáo nhiều hơn phụ nữ có trình độ học vấn thấp hoặc chưa đi học. Phụ nữ học vấn thấp thường giao cho chị gái, anh trai đứa trẻ hoặc người thân khác trông nom khi người mẹ đi làm (Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em, 2003). Phân bổ quyền lực và khả năng thương lượng của phụ nữ trong gia đình phụ thuộc rất nhiều vào học vấn của họ. Quyền lực kinh tế tương đối của phụ nữ và mức bình đẳng giới của người lớn trong gia đình càng lớn thì phúc lợi của trẻ em càng có khả năng được xem là ưu tiên trong các quyết định của gia đình, trong đó có quyết định cho con cái ở lứa tuổi mầm non được tiếp cận giáo dục (Trần Quý Long, 2013).

Liên quan đến các yếu tố khác của người mẹ, Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe năm 2002 cho thấy, chỉ có 23% trẻ em có mẹ đi làm tham gia các loại hình giáo dục mầm non, trong đó ở thành thị là 40,9% và ở nông thôn là 19,5%. Kết quả này hàm ý rằng, phụ nữ không đi làm thì tỷ lệ trẻ em không tham gia các lớp học mầm non còn thấp hơn nhiều (Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em, 2003).

Trẻ em dân tộc thiểu số luôn có khả năng đi học mẫu giáo thấp hơn so với trẻ em dân tộc Kinh. Một khả năng là yếu tố này bao gồm cả các ảnh hưởng địa lý, vì các dân tộc thiểu số thường sống một cách không cân đối ở các vùng xa xôi và vùng núi.Thêm vào đó, việc không có một chương trình giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ, ít nhất như một phần của các chương trình học trước của trẻ em ở các lớp mẫu giáo cũng là một yếu tố khiến trẻ em dân tộc thiểu số không muốn đến trường (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2002). Đối với hầu hết trẻ em dân tộc thiểu số, trường mẫu giáo giống như là môi trường nước ngoài và khó hiểu (UNICEF Việt Nam, 2008).

Khả năng kinh tế của gia đình có mối liên hệ với việc tiếp cận giáo dục mầm non của trẻ em. Tỷ lệ tham gia vào các chương trình trước tiểu học của trẻ em thuộc các gia đình khá giả cao hơn so với trẻ em ở các gia đình nghèo. Thay vì đến trường, trẻ em trong những gia đình có mức sống nghèo hơn phải ở nhà do người lớn hoặc những đứa trẻ lớn tuổi hơn trông nom. Mặc dù chính sách xã hội hóa giáo dục có một số lợi ích, nhưng nhiều gia đình nghèo thường không đủ khả năng trang trải phí tổn học đường, ngay cả khi con em họ được miễn học phí (Nhóm hành động

chống đói nghèo, 2002). Các chi phí trực tiếp và gián tiếp của các hộ gia đình bao gồm cả việc trẻ em phải lao động để phụ thêm thu nhập cho gia đình và học phí ở các cơ sở chăm sóc giáo dục mầm non vẫn là một trở ngại chính đối với việc tiếp cận học sớm và các chương trình học tiếp theo của trẻ em nghèo ở nhiều quốc gia (UNESCO, 2007). Khác biệt về mức sống trong tiếp cận giáo dục mầm non của trẻ em còn cho thấy, chi phí cơ hội tìm kiếm các dịch vụ là rất cao đối với người nghèo và là rào cản lớn trong việc sử dụng dịch vụ giáo dục mầm non của trẻ em. Người nghèo thường làm việc trong các khu vực không chính thức - khu vực được biết đến là thu nhập thấp, tốn nhiều công sức - vì thế gây khó khăn cho người nghèo khi bỏ thời gian đầu tư giáo dục mầm non cho trẻ em, ví dụ: đưa đón trẻ em đi học, họp phụ huynh... (Trần Quý Long, 2013).

Mặc dù Chính phủ đã đạt được thành công lớn trong việc tăng tỷ lệ trẻ 5 tuổi tham gia giáo dục mầm non, song có sự chênh lệch giữa các tỉnh và vùng, đặc biệt tỷ lệ trẻ em 5 tuổi chuẩn bị bước vào lớp 1 rất thấp ở các tỉnh, vùng khó khăn. Phạm vi bao quát lớn nhất là ở vùng thành thị và vùng có điều kiện kinh tế khá và thấp nhất là đối với trẻ em vùng khó khăn, đáng chú ý là ở đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2003).

Sự khác biệt về tỷ lệ đi học mẫu giáo giữa các vùng là vấn đề khá phức tạp. ‘Thái độ kỷ luật’ là đặc trưng của đa số những người sinh sống ở một số vùng, cả nông thôn lẫn thành thị. Yếu tố này cho thấy mối quan tâm của họ tới tương lai như thế nào - người dân nghĩ tới tương lai của con em ngay từ khi còn ở tuổi ấu thơ - và tính kỷ luật được duy trì trong suốt hành trình học vấn. Đối với một số gia đình, tính kỷ luật học đường thể hiện trước tiên bằng việc ghi danh vào học đường được đánh dấu bằng một thời kỳ trước tiểu học. Kỷ luật học đường được thể hiện bằng cách cho trẻ em được tiếp cận với giáo dục sớm, đảm bảo duy trì hành trình học đường của trẻ em. Những vùng có thái độ ‘kỷ luật’ là những vùng đã đạt những thành công trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, các tư tưởng tập thể và các giá trị của giáo dục đi vào nội tâm ở mức tối đa và thái độ với học đường là những nét đặc trưng, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng (Nolwen Henaff và Jean Yves Martin, 2001).

Mục đích của cuộc điều tra MICS Việt Nam 2014 là cung cấp các thông tin cập nhật nhằm đánh giá thực trạng trẻ em và phụ nữ Việt Nam; cung cấp các dữ liệu cần thiết cho tiến trình giám sát các mục tiêu được đề ra trong Tuyên ngôn Thiên niên kỷ và các mục tiêu quốc tế đã cam kết, các mục tiêu trong Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em, Một thế giới phù hợp

với trẻ em.

Mẫu điều tra MICS Việt Nam 2014 được thiết kế nhằm đưa ra các ước lượng cho một số lượng lớn các chỉ tiêu phản ánh thực trạng của trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, theo khu vực thành thị và nông thôn, cũng như theo 6 vùng. Có 3.346 trẻ em dưới 5 tuổi đã được liệt kê trong phiếu hỏi hộ gia đình và 3.316 phiếu trẻ em được phỏng vấn thành công. Tuy nhiên, chỉ tiêu MICS xác định tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo là phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi tham gia chương trình giáo dục mầm non. Do đó, số lượng mẫu phân tích của nghiên cứu bao gồm 1.197 trẻ em 36-59 tháng tuổi (Tổng cục Thống kê và UNICEF, 2015).

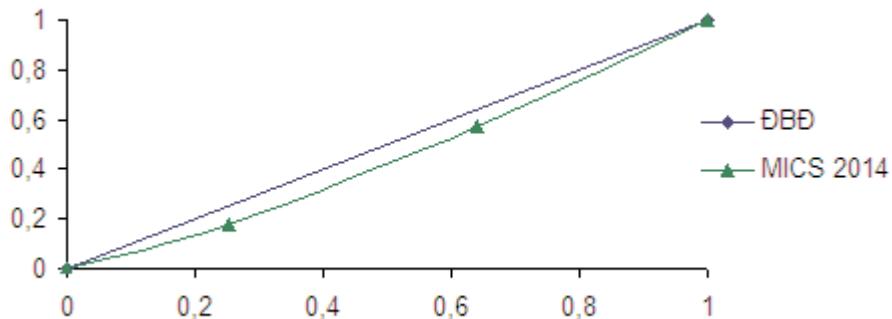
3. Kết quả nghiên cứu

Phân tích hai biến

Kết quả phân tích từ số liệu MICS 2014 cho thấy, khoảng hai phần ba (71,3%) trẻ em 3-5 tuổi đi học mẫu giáo tại thời điểm khảo sát. Không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái trong tỷ lệ đi học mẫu giáo, tỷ lệ lân lượt là 73,6% và 69%. Tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn (48-59 tháng) cao hơn 25,7 điểm phần trăm so với nhóm nhỏ tuổi hơn (36-47 tháng), 82,8% so với 57,1% và sự khác biệt này rất có ý nghĩa thống kê. Nhóm trẻ em là người dân tộc thiểu số có tỷ lệ đi học mẫu giáo thấp hơn chỉ 6 điểm phần trăm so với nhóm trẻ em người Kinh, 66,4% so với 72,4% và sự khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê ($p=0,076$).

Tình trạng làm việc của người mẹ có mối quan hệ rất có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em. Trẻ em ở nhóm người mẹ không làm việc trong vòng 12 tháng trước cuộc khảo sát có tỷ lệ đi học mẫu giáo là 46%, trong khi tỷ lệ này ở nhóm người mẹ làm việc cao hơn 29 điểm phần trăm. Học vấn của người mẹ và tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em có mối quan hệ đồng biến, nghĩa là người mẹ ở nhóm có học vấn cao hơn thì tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em cao hơn. Nếu như có khoảng 50% trẻ em ở nhóm người mẹ có trình độ học vấn từ Tiểu học trở xuống đi học mẫu giáo thì tỷ lệ này là 72,7% ở nhóm có mẹ với trình độ học vấn cơ sở và là 84,9% ở nhóm có mẹ với trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên.

Biểu đồ 1 trình bày sự phân bố tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em theo học vấn người mẹ qua sử dụng đường cong Lorenz. Đây là một loại đồ thị dùng để biểu diễn mức độ thiểu đồng đều hoặc bất bình đẳng của một phân phối nào đó. Đường cong Lorenz càng lõm thì sự bất bình đẳng càng cao và ngược lại. Nếu tất cả trẻ em ở các nhóm theo học vấn người mẹ có tỷ lệ đi học mẫu giáo bằng nhau, khi đó đường cong Lorenz sẽ trùng với

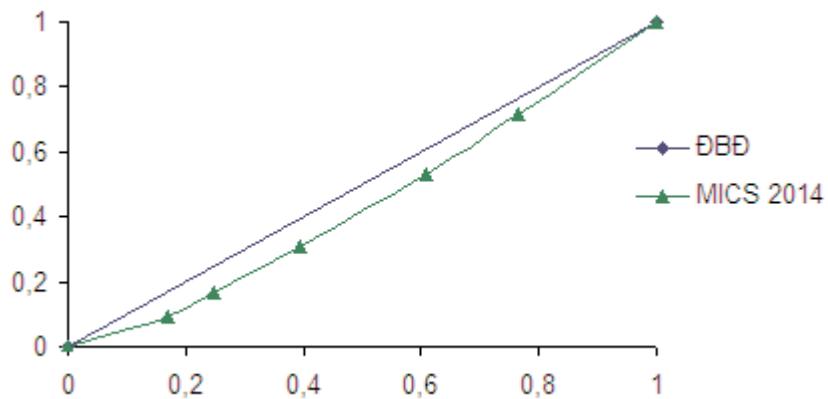
Biểu đồ 1. Bất bình đẳng trong đi học mẫu giáo theo học vấn mẹ

đường chéo thẳng được gọi là đường bình đẳng (ĐBD) tuyệt đối. Kết quả phân tích ở Biểu đồ 1 thể hiện sự bất bình đẳng trong tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em theo học vấn người mẹ và trẻ em ở nhóm có mẹ với học vấn từ Tiểu học trở xuống gấp nhiều bất lợi hơn trong việc được tiếp cận với loại hình giáo này.

Trẻ em ở gia đình có nhiều số thành viên hơn có tỷ lệ đi học mẫu giáo thấp hơn. Mức sống của hộ gia đình và tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em có mối quan hệ đồng biến và rất có ý nghĩa thống kê. Trẻ em ở nhóm gia đình có mức sống thấp nhất có tỷ lệ đi học mẫu giáo là 53,3%, tỷ lệ này tăng lên đạt mức 73,8% ở nhóm có mức sống trung bình và đạt mức 85,5% ở nhóm có mức sống khá giả nhất.

Trẻ em ở khu vực nông thôn có tỷ lệ đi học mẫu giáo thấp hơn trẻ em ở khu vực thành thị khoảng 12 điểm phần trăm. Có sự khác biệt giữa các vùng trong tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em. Trong đó, vùng có tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, 39%. Ngược lại, trẻ em ở Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ đi học mẫu giáo cao nhất, 85,5%. Chênh lệch trong tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em ở hai vùng này lên đến gần 50 điểm phần trăm.

Phân tích bằng biểu đồ đường cong Lorenz khẳng định hơn về sự bất bình đẳng giữa các vùng trong tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em (Biểu đồ 2). Đường cong ở bên dưới đường bình đẳng biểu thị sự phân bố bất công bằng và bất lợi hơn cho vùng có tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo thấp hơn. Trên đồ thị, hai đoạn đường cong đầu tiên thể hiện tỷ lệ đi học mẫu giáo

Biểu đồ 2. Bất bình đẳng trong đi học mẫu giáo theo vùng

của trẻ em ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Qua đó cho thấy, đây là hai địa bàn mà trẻ em gặp nhiều bất lợi nhất trong tiếp cận giáo dục tiền học đường. Năm 2014, dân số trẻ em trong độ tuổi học mẫu giáo của hai vùng này trong mẫu khảo sát là 25% nhưng tỷ lệ đi học chỉ là 19%. Ngược lại, trẻ em ở Đồng bằng sông Hồng được bình đẳng nhất trong tỷ lệ đi học mẫu giáo. Đoạn cuối cùng trên đường phân phối biểu thị vùng này có số lượng dân số trẻ em 24,5% trong mẫu khảo sát nhưng tỷ lệ đi học mẫu giáo lại là 28%.

Phân tích da biến

Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logistic nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đi học mẫu giáo của trẻ em. Hệ số chênh lệch về xác suất đi học mẫu giáo giữa các nhóm/phân tổ nghiên cứu so với nhóm so sánh được thể hiện ở cột Exp(B) và 95% khoảng tin cậy (C.I) của Exp(B) thể hiện ở hai cột tiếp theo với giá trị cận trên và cận dưới.

Kết quả phân tích cho thấy, không có sự chênh lệch theo giới tính nhưng lại có sự chênh lệch giữa hai nhóm tuổi của trẻ em trong xác suất đi học mẫu giáo. Trẻ em ở nhóm 48-59 tháng tuổi có xác suất đi học mẫu giáo cao hơn xác suất đi học của trẻ em ở nhóm 36-47 tháng tuổi khoảng 5,1 lần và sự chênh lệch này rất có ý nghĩa thống kê ($\text{Exp}(B)=5,08$, 95% CI: 3,74-7,07, $p<0,001$). Hệ số hồi quy cũng khẳng định, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác có trong mô hình, hệ số chênh lệch giữa xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em người Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số là 1,59 lần và mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức

**Bảng 1. Mô hình hồi quy logistic về xác suất đi học mẫu giáo
của trẻ em 3-5 tuổi (MICS 2014)**

Đặc trưng		Exp(B)	95% CI		N
Giới tính	Nam (nhóm so sánh)	1			594
	Nữ	0.97	0.72	1.31	613
Tuổi	36-47 tháng (nhóm so sánh)	1			548
	48-59 tháng	5.08***	3.74	7.07	659
Dân tộc	Dân tộc thiểu số (nhóm so sánh)	1			293
	Kinh	1.59*	1.00	2.55	914
Trình độ học vấn của mẹ	=< Tiểu học (nhóm so sánh)	1			320
	Trung học cơ sở	2.25***	1.55	3.26	449
	>= Trung học phổ thông	3.24***	2.06	5.07	438
Tình trạng làm việc của mẹ	Có (nhóm so sánh)	1			1091
	Không	0.53**	0.33	0.87	116
Số thành viên gia đình		0.90**	0.83	0.97	1207
Mức sống	Nghèo (nhóm so sánh)	1			525
	Không nghèo	1.58**	1.05	2.36	682
Khu vực	Thành thị (nhóm so sánh)	1			462
	Nông thôn	0.68**	0.48	0.97	745
Vùng	Đồng bằng sông Cửu Long (nhóm so sánh)	1			189
	Đồng bằng sông Hồng	7.38***	4.07	13.38	236
	Trung du và miền núi phía bắc	16.75***	8.95	31.36	180
	Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	4.60***	2.71	7.82	258
	Tây Nguyên	4.15***	2.45	7.03	171
	Đông Nam Bộ	3.99***	2.36	6.75	173

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê: *p<0,1, **p<0,05, ***p<0,001

p<0,05. Về mặt lý luận, trẻ em ở những nhóm yếu thế chắc chắn sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ chương trình giáo dục mẫu giáo, tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy trẻ em dân tộc thiểu số lại ít có khả năng tiếp cận chương trình này hơn. Đây là một vấn đề cần chú ý trong việc xác định

những giải pháp mang tính chiêu sâu để nâng cao hiệu quả của việc đầu tư, chăm sóc phát triển trẻ thơ ở các gia đình dân tộc thiểu số trong thời gian tới.

Học vấn và tình trạng làm việc của người mẹ có ảnh hưởng đến khả năng đi học mẫu giáo của trẻ em. Hệ số hồi quy cho thấy, trẻ em có mẹ với học vấn từ Trung học phổ thông trở lên có xác suất đi học cao hơn xác suất đi học của trẻ em ở nhóm có mẹ với học vấn từ Tiểu học trở xuống (nhóm so sánh) 3,24 lần ($Exp(B)=3,24$; 95% C.I: 2,06-5,07; $p<0,001$). Tương tự, hệ số chênh lệch về xác suất đi học giữa hai nhóm trẻ em có mẹ với học vấn Trung học cơ sở và trẻ em ở nhóm so sánh là 2,25 lần. Xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em ở nhóm mẹ không làm việc thấp hơn so với trẻ em ở nhóm mẹ làm việc trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Hệ số chênh lệch trong xác suất đi học mẫu giáo giữa hai nhóm trẻ em là 0,53. Có nhiều khả năng là những người mẹ không đi làm việc đã đảm nhiệm luôn việc chăm sóc con cái nên trẻ em ở nhóm này không phải đến trường.

Số thành viên và điều kiện sống của gia đình cũng có mối quan hệ với khả năng được đi học mẫu giáo của trẻ em. Xác suất đi học của trẻ em giảm xuống khi gia đình có thêm một thành viên. So với gia đình có mức sống nghèo, xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em ở gia đình không nghèo cao hơn 1,58 lần ($Exp(B)=1,58$; 95% C.I: 1,05-2,36; $p<0,05$). Các gia đình với mức sống cao có khả năng chi trả nhiều hơn cho việc đi học của con cái so với các gia đình có mức sống thấp hơn.

Tương tự với kết quả phân tích nhị biến, phân tích hồi quy đa biến cho thấy trẻ em ở khu vực nông thôn có xác suất đi học mẫu giáo thấp hơn so với trẻ em ở khu vực thành thị trong điều kiện được xác định bởi các biến số độc lập khác có trong mô hình ($Exp(B)=0,68$; 95% C.I: 0,48-0,97; $p<0,05$). Xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn thấp hơn khi so sánh với trẻ em ở những vùng khác. Ngay cả vùng khó khăn như Tây Nguyên, xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em ở vùng này vẫn cao hơn xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em ở Đồng bằng sông Cửu Long với hệ số chênh lệch là 4,15 ($Exp(B)=4,15$; 95% CI: 2,45-7,03; $p<0,001$).

4. Kết luận

Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ trong việc mở rộng và cải thiện mức độ tiếp cận giáo dục cho trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo. Tuy nhiên, vẫn còn những khác biệt đáng kể trong một số nhóm trẻ em về cơ hội đi học mẫu giáo đòi hỏi cần được quan tâm.

Những đặc trưng cá nhân của trẻ em như nhóm tuổi, thành phần dân tộc có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em. Trẻ em ở nhóm tuổi lớn hơn có khả năng đi học mẫu giáo cao hơn trẻ em ở nhóm tuổi nhỏ hơn. Trẻ em dân tộc thiểu số có xác suất thấp hơn trẻ em dân tộc Kinh trong tỷ lệ đi học mẫu giáo. Số lượng thành viên hộ gia đình có ảnh hưởng đến việc đi học mẫu giáo của trẻ em theo tính chất nghịch biến, khi tăng lên 1 đơn vị ở số thành viên hộ gia đình thì xác suất đi học mẫu giáo của trẻ em lại giảm xuống.

Mỗi quan hệ chặt chẽ giữa tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em với trình độ học vấn và tình trạng làm việc của người mẹ cho thấy những người mẹ có học vấn sẵn sàng cho con cái đi học mẫu giáo hơn những người mẹ có trình độ học vấn hạn chế và họ cũng hiểu rõ tầm quan trọng của việc tiếp cận giáo dục mầm non hơn. Các mô hình lịch sử trên thế giới cho thấy những người mẹ làm việc trong khu vực không chính thức hoặc nắm ít quyền lực kinh tế đều phải dựa vào người thân chăm sóc hoặc trông nom hộ con cái trong khi tham gia làm việc. Ngược lại những bà mẹ có việc làm trong khu vực chính quy có nhiều khả năng biết và sử dụng nhiều lựa chọn để đảm bảo phúc lợi cho các con nhỏ của họ. Họ cũng có nhiều khả năng sử dụng dịch vụ giáo dục mầm non được cấu trúc hóa và đối xử bình đẳng với con trai và con gái (UNESCO, 2007).

Việc có đưa con cái của mình đến trường, sau đó duy trì việc học của con cái và cả việc kéo dài hành trình học đường đều phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh kinh tế-xã hội của gia đình. Mặc dù ngân sách công cho giáo dục mầm non tăng lên, nhưng hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non vẫn dựa vào sự đóng góp của người dân là chính. Do đó, những thách thức mà trẻ em nghèo phải vượt qua để được tiếp cận giáo dục mầm non vẫn lớn hơn so với trẻ em xuất thân từ gia đình khá giả. Trong khi giáo dục tiểu học được miễn phí thì trẻ em tại các cơ sở mẫu giáo công lập vẫn phải đóng học phí và những khoản chi phí gián tiếp khác. Nhà nước cũng đã thực hiện những chính sách nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính cho việc học hành của trẻ em nhưng thực tế các hộ gia đình vẫn phải đóng góp đáng kể cho giáo dục của con cái và vì thế hạn chế khả năng tiếp cận bậc học mẫu giáo của trẻ em ở những hộ gia đình nghèo nhất. Với những gia đình có mức sống thấp thì chi phí đi học mẫu giáo của trẻ em có thể là một trở ngại lớn (Trần Quý Long, 2013). Việc đạt được các mục tiêu quốc gia rõ ràng sẽ phụ thuộc vào năng lực của Nhà nước trong việc làm giảm những bất bình đẳng về khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục mẫu giáo của trẻ em, đặc biệt là phải đến được với trẻ em nghèo.

Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên-xã hội của từng vùng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc tiếp cận giáo dục mẫu giáo của trẻ em có sự chênh lệch giữa các vùng. Có lẽ nó không chỉ phản ánh các điều kiện địa lý, cơ cấu kinh tế-xã hội, thái độ đối với việc đi học của người dân ở các cộng đồng khác nhau mà còn phản ánh thực trạng của hệ thống cơ sở giáo dục. Việc nhập học mẫu giáo có sự chênh lệch giữa các vùng còn cho thấy dịch vụ này có chất lượng thấp ở những vùng khó khăn. Vấn đề đạt được các mục tiêu về tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ em ở Việt Nam sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng của Nhà nước trong việc mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ của loại hình giáo dục này ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa.

Các chương trình giáo dục mầm non nói chung và mẫu giáo nói riêng cung cấp cho trẻ em những kinh nghiệm hoàn toàn khác với những phương thức chăm sóc tại gia đình và cộng đồng. Đặc biệt, chương trình tiên học đường có mục đích cụ thể là tạo ra một môi trường thuận lợi cho trẻ em chuẩn bị bước vào quá trình học phổ thông. Mặc dù đã đạt được những thành tích cao về số nhập học, nhiều trẻ em vẫn chưa được nhập học mẫu giáo, con số này ước tính khoảng 30% số trẻ em trong độ tuổi 3-5 ở MICS 2014. Đó là những trẻ em khó tiếp cận nhất xét ở các khía cạnh cả về kinh tế, xã hội, thành phần dân tộc cũng như khoảng cách địa lý. Vì vậy, tạo điều kiện cho những trẻ em này đi học mẫu giáo đòi hỏi Nhà nước cần có hàng loạt những biện pháp đặc biệt mang tính trọng tâm và cũng có thể là tốn kém hơn nhằm cung cấp cho những trẻ em này cơ hội công bằng để có thể bắt đầu và hoàn thành đầy đủ quy trình giáo dục mầm non trong thời gian tới.■

Tài liệu trích dẫn

- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. 2008. *Báo cáo quốc gia lần thứ ba và lần thứ tư: Việt Nam thực hiện công ước quốc tế quyền trẻ em giai đoạn 2002-2007*. Hà Nội.
- Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2003. *Kế hoạch hành động quốc gia giáo dục cho mọi người 2003-2015*. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
- Nolwen Henaff và Jean Yves Martin. 2001. *Tổ chức lại nền kinh tế và cơ cấu lại xã hội*. Trong Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm Đổi mới. Nolwen Henaff và Jean Yves Martin. Chủ biên. Nxb. Thế giới. Hà Nội.
- Nguyễn Văn Hùng. 2005. *Báo cáo tổng quan tình hình giáo dục và chăm sóc trẻ thơ*. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em Việt Nam và Ngân hàng phát triển châu Á, Hà Nội.
- Nhóm hành động chống đói nghèo. 2002. *Cung cấp giáo dục cơ bản có chất lượng cho mọi người*. Báo cáo chung của các nhà tài trợ, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê và UNICEF. 2015. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014*. Báo cáo cuối cùng, Hà Nội.

Trần Quý Long. 2013. *Tiếp cận giáo dục mầm non của trẻ em Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới. Hà Nội.

Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. 2008. *Thực trạng và nhu cầu gửi trẻ dưới 36 tháng tuổi - Một số gợi ý chính sách*. Hà Nội.

UNESCO. 2007. *Báo cáo giám sát toàn cầu về giáo dục cho mọi người: Nền tảng vững chắc - Chăm sóc và giáo dục mầm non*. UNESCO, Paris.

UNICEF Việt Nam. 2008. *Phân tích tình hình trẻ em ở Việt Nam sử dụng cách tiếp cận dựa vào quyền*. Hà Nội.

Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em. 2003. *Điều tra nhân khẩu học và Sức khỏe 2002*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.